

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2018/DS-ST
Ngày: 29/01/2018
Vv Tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản và
Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Ông Dương Tuấn Vinh
Các Hội Thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung
Ông Phạm Công Nhân

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Ngọc Phục - Cán bộ
Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn
Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Vào ngày 29/01/2018, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ
Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 607/2017/DSST ngày
13 tháng 06 năm 2017 về việc: “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng
gửi giữ tài sản ”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3215/2017/QĐST-DS
ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1945 (Có mặt)
Địa chỉ: đường A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh
Đại diện theo ủy quyền của bà L: Bà Trần Thị Thu C, sinh năm 1959
Địa chỉ: đường D, phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: Bà Mai Thị M, sinh năm 1950
Địa chỉ thường trú: đường H, phường I, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ liên lạc: đường M, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, sinh năm 1986 (Xin vắng mặt)
2. NLQ2, sinh năm 1983 (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ thường trú: đường H, phường I, Quận L, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Địa chỉ liên lạc: đường M, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện ngày 03/05/2017 và các bản tự khai, biên bản về việc
kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày
20/12/2017 nguyên đơn bà Trần Thị L, và người đại diện theo ủy quyền của bà*

L – bà Trần Thị Thu C trình bày:

Bà L có gửi cho bà Mai Thị M (là em gái của bà L) số tiền 90.000 francs , 5.000 USD để giữ giùm. Ngoài ra bà còn cho bà M vay 22.000 Euro để bà M xây nhà. Tổng cộng số tiền mượn và gửi giữ giùm qui đổi ra tiền Việt theo tỷ giá sau:

- 6,5Francs = 1 Euro = 24.300 đồng

90.000 Francs = 13.846 Euro x 24.300 đ = 336.457.800đ

- 1 USD = 22.100 đồng

5.000 USD x 22.100đ = 110.500.000 đ

- 1Euro= 24.300 đồng

22.000Euro x 24.300đ = 534.600.000 đ

Tổng cộng bà L đã giao cho bà M số ngoại tệ tương đương 981.577.800 đồng. Bà đã yêu cầu bà M trả nhiều lần nhưng bà M chỉ trả được 80.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà M trả 01 lần số tiền còn lại là 901.577.800 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu tính lãi.

Chồng bà L là ông Nguyễn Văn T hiện đang sinh sống với bà L bên Pháp, bà L yêu cầu không đưa ông T tham gia tố tụng vì số tiền bà L cho bà M mượn là tài sản của cá nhân bà L.

Bị đơn bà Mai Thị M trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải:

Bà M xác nhận có nhận của bà L số ngoại tệ như bà L trình bày và đã trả được 80.000.000đ đối với số tiền vay xây nhà, hiện còn nợ lại bà L 901.577.800 đồng. Bà chấp nhận trả nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả trong ba năm, một năm trả làm hai lần vào đầu năm và cuối năm, mỗi lần trả 1/6 số nợ.

Bà M xác nhận 90.000 Francs và 5.000 USD là tiền bà L gửi cho bà M giữ giùm còn 22.000 EUR là bà M vay để xây nhà, chồng bà M là ông Lê Thành H đã chết năm 2001 (cha mẹ của ông H đã chết từ lâu không có khai tử). Bà M và ông H có 02 con chung là NLQ1, NLQ2, bà chấp nhận các con bà liên đới trả số tiền vay xây nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1, bà NLQ2 (con của bà M) trình bày tại bản tự khai:

Bà Trần Thị M là mẹ ruột chúng tôi, bà M mượn tiền của bà L để xây nhà. Chúng tôi tự nguyện liên đới trả chung với bà M số tiền 22.000 Euro – 80.000.000 đồng, quy đổi theo tỷ giá của bà L khởi kiện = 454.600.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

+ Nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày: Tôi vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận cho bà M trả dần.

+ Bị đơn bà Mai Thị M trình bày: Tôi vẫn giữ nguyên lời trình bày và xin được trả dần số nợ do hoàn cảnh khó khăn. Trả trong hai năm, một năm trả làm hai lần vào đầu năm và cuối năm, mỗi lần trả 1/4 số nợ.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Các đương sự và người bảo vệ

quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền theo quy định và chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Các bên đều thừa nhận bà Mai Thị M còn nợ bà Trần Thị L số tiền như bà L trình bày, thời gian nợ kéo dài đã lâu, bản thân bà L cũng khó khăn về chỗ ở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Trần Thị L cư trú tại Pháp, bị đơn bà Mai Thị M cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó căn cứ vào Khoản 3 Điều 35, Điểm c Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 có đơn xin vắng mặt ngày 23/11/2017, bà NLQ2 có đơn xin vắng mặt ngày 27/11/2017 với nội dung “Xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh...” nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông NLQ1 và bà NLQ2 theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 26/07/2017 của bà Trần Thị Thu C là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày: Số tiền bà L cho bà M mượn là tài sản cá nhân của bà L không liên quan đến chồng bà L là ông Nguyễn Văn T và đề nghị không đưa ông T vào tham gia tố tụng. Tại Đơn xin không tham gia tố tụng của ông Nguyễn Văn T đề ngày 07/11/2017 được hợp thức hóa lãnh sự tại Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp, ông T xác nhận số tiền bà L cho bà Mai Thị M mượn là tài sản riêng của bà L, không liên quan đến ông T và ông T xin không tham gia tố tụng.

Do đó, không cần thiết phải đưa chồng của bà L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trình bày bà L có gửi cho bà M giữ giùm 90.000 Francs và 5.000 USD và bà L khởi kiện yêu cầu bà M trả lại nên đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng gửi giữ tài sản.

Đối với khoản tiền 22.000 Euro thì bà L cho bà M vay để xây nhà nên đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

[2] Về thời hiệu: Các đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[3] Pháp luật áp dụng:

Giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện trước ngày bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực nên căn cứ vào Điểm c Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ Luật dân sự 2005 để giải quyết vụ án.

[4] Nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn bà Trần Thị L và bị đơn bà Mai Thị M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 và bà NLQ2 đều thống nhất trình bày bà L có gửi cho bà M giữ giữ 90.000 Francs, 5.000 USD và bà L cho bà M vay 22.000 Euro để xây nhà. Bà M đã trả cho bà L 80.000.000 đồng.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*” do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 90.000 Francs, 5.000 USD, 22.000 Euro trừ 80.000.000 đồng (bà M đã trả cho bà L) không phải chứng minh.

Đối với tranh chấp hợp đồng gửi giữ tài sản:

Như đã phân tích ở trên, yêu cầu của nguyên đơn việc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 90.000 Francs, 5.000 USD là có cơ sở theo quy định tại Điều 562, Điều 564 Bộ luật dân sự 2005.

Đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Bà M thừa nhận có vay khoản tiền 22.000 Euro của bà L để xây dựng căn nhà đường M, phường N, quận P. Căn nhà này là tài sản chung của bà L và ông H. Ông H chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H là ông NLQ1 và bà NLQ2, do đó ông NLQ1 và bà NLQ2 tự nguyện liên đới trả nợ với bà L 22.000 Euro trừ 80.000.000 đồng (bà M đã trả cho bà L) là có cơ sở nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tỉ giá quy đổi. Tại thời điểm xét xử căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng nhà nước.

1 USD = 22.710 đồng => 5.000 USD = 113.550.000đ

1 Euro = 26.607 đồng => 22.000 Euro = 585.354.000đ

90.000 Francs = 380.664.586 đồng

Tổng cộng: 1.079.568.586đ - 80.000.000đ (đã trả) = 999.568.586 đ,

Tuy nhiên bà L chỉ khởi kiện yêu cầu bà M trả theo tỷ giá tại thời điểm xét xử, tổng số ngoại tệ quy đổi thành 901.577.800 đ bao gồm :

Tiền gửi giữ là : 446.957.800 đồng.

Tiền vay xây nhà :

534.600.000 đ – 80.000.000 đ = 454.600.000đ.

Bà M thống nhất còn nợ bà L số tiền như bà L yêu cầu, và thống nhất cùng các con liên đới trả số tiền còn thiếu do vay xây nhà nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả nợ của nguyên đơn. Đối với yêu cầu kéo dài thời gian trả nợ của phía bà M Hội đồng xét xử xét thấy số nợ kéo dài đã lâu, bà L cũng khó khăn về chỗ ở, yêu cầu trả số nợ ngay một lần của bà L là đúng luật định do đó hội đồng xét xử không chấp nhận việc trả nợ trong hai năm như đề nghị của bị đơn mà cần thiết buộc bà M trả ngay cho bà L số tiền gửi giữ là 446.957.800 đ

và buộc bà M liên đới cùng ông NLQ1 và bà NLQ2 trả cho bà L số tiền vay để xây nhà là 454.600.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí sơ thẩm

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/BTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Mai Thị M, ông NLQ1, bà NLQ2 phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà Trần Thị L. Cụ thể:

Đối với số tiền 446.957.800 đồng mà bà M phải trả cho bà L thì bà M phải chịu án phí: $20.000.000đ + 4\% \times 46.957.800đ = 21.878.312đ$.

Đối với khoản tiền 454.600.000 đồng mà bà M, ông NLQ1, bà NLQ2 phải liên đới trả cho bà L thì ông NLQ1, bà NLQ2, bà M phải liên đới chịu án phí: $20.000.000đ + 4\% \times 54.600.000đ = 22.184.000$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 35, Điểm c Khoản 1 Điều 37, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 92, Khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Áp dụng Điều Điều 474, Điều 562, Điều 564 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/BTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn- bà Trần Thị L:

- Buộc bà Mai Thị M có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L số tiền 446.957.800 đ (Bốn trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn tám trăm đồng).

- Buộc bà Mai Thị M, ông NLQ1, bà NLQ2 liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền 454.600.000 đ (Bốn trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Mai Thị M phải nộp án phí 21.878.312đ (Hai mươi một triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm mười hai đồng).

- Bà Mai Thị M, ông NLQ1, bà NLQ2 phải liên đới nộp án phí 22.184.000 đ (Hai mươi hai triệu một trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

- Hoàn lại cho bà Trần Thị L số tiền tạm ứng án phí 20.724.000đ đã nộp

theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0034371 ngày 09/6/2017 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (do bà Trần Thị Thu C nộp thay).

3/ Các đương sự được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông NLQ1, bà NLQ2 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tuấn Vinh